TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31/5/2023
"*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thành;
Bà Nguyễn Thị Phú.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 31/5/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2023 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1974 (Có đơn xin vắng mặt);
Nơi ĐKHKTT: Bản Mỏ, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
Hiện anh N đang lao động tại địa chỉ: Số nhà B, Sin U, Đ, Đ, Đài Loan.
Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng:
Anh Phạm Văn T, sinh năm 1970.
Nơi cư trú: Bản Mỏ, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Chị Bùi Thị D, sinh năm 1975 (Có đơn xin vắng mặt);
Nơi cư trú: Bản Mỏ, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, anh Phạm Văn N trình bày:

Anh và chị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 27/11/1998 tại UBND xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi hết hôn, vợ chồng anh chung sống với nhau tại Bản M, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống, thỉnh thoảng vợ chồng xảy ra cãi vã nhưng đều hòa giải được. Năm 2006, do làm ăn không thuận lợi, kinh tế gia đình gặp khó khăn nên anh đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại nhưng những năm gần

đây thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung. Nguyên nhân là do vợ chồng không còn tình cảm với nhau, thường xuyên sống xa nhau nên không thể hàn gắn tình cảm được. Đến nay, anh xác định không còn tình cảm với chị D, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Bùi Thị D.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Phạm Đức N1, sinh ngày 16/4/1999 và Phạm Nhật A, sinh ngày 04/8/2008. Cháu N1 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết. Anh Đề nghị Tòa án giải quyết về con chung theo nguyện vọng của cháu Nhật A, anh không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2023 và ngày 20/3/2023, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chị Bùi Thị D trình bày:

Chị và anh N kết hôn ngày 27/11/1998, đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2006 anh N đi lao động tại Đài Loan. Vợ chồng chị vẫn thường xuyên liên lạc nhưng đến năm 2022 thì xảy ra cãi vã dẫn đến ít liên lạc. Nguyên nhân là do chị nghe thông tin anh N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên vợ chồng mâu thuẫn. Trong lúc cãi vã, chị có bảo anh N về để giải quyết ly hôn. Đến tháng 12 năm 2022 thì anh N về nước nghỉ phép và đề nghị với chị về việc ly hôn nhưng chị không đồng ý. Khi anh N về nước, vợ chồng chị tuy ở chung mái nhà nhưng mỗi người ở một phòng riêng không quan tâm đến nhau nữa. Đến tháng 01 năm 2023, anh N tiếp tục sang Đài Loan lao động, từ đó vợ chồng không còn quan tâm, hỏi thăm nhau. Nay chị xác định chị không còn tình cảm với anh N nữa nhưng chị không đồng ý ly hôn vì sợ sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các con.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là cháu Phạm Đức N1, sinh ngày 16/4/1999 và Phạm Nhật A, sinh ngày 04/8/2008. Nay cháu N1 đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị có nguyện vọng nuôi cháu Nhật A và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2023 cháu Phạm Nhật A trình bày: Cháu là con bố N và mẹ D, hiện cháu đang sống cùng với mẹ tại bản Mỏ, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Nếu bố, mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng sống cùng với mẹ là Bùi Thị D.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh N xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung. Chị Bùi Thị D xin vắng mặt, giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ

đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án;

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Phạm Văn N ly hôn chị Bùi Thị D.

Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Phạm Nhật A, sinh ngày 04/8/2008 cho chị D chăm sóc nuôi dưỡng đến khi cháu Nhật A trưởng thành. Anh N có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: anh N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh N khởi kiện xin ly hôn chị D và đề nghị giải quyết về con chung. Vì vậy, đây là vụ án *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Anh Phạm Văn N hiện đang lao động tại nước ngoài, căn cứ theo công văn số 12058/QLXNC-P5 ngày 24/5/2023 của Cục Q - Bộ C thì anh N đã xuất cảnh ra nước ngoài lần gần đây nhất là ngày 30/01/2023, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Chị Bùi Thị D có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại bản Mỏ, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, anh Phạm Văn N và chị Bùi Thị D vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân, HĐXX thấy: Anh N và chị D kết hôn ngày 27/11/1998 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan

điểm sống và không còn tin tưởng nhau, chị D cho rằng anh N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Mâu thuẫn vợ chồng không hòa giải được mà ngày càng trầm trọng hơn. Anh N và chị D đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng chị D không đồng ý ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến tâm lý của con chung. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa anh N và chị D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần xử cho anh N được ly hôn chị D.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Anh N và chị D có 02 con chung là Phạm Đức N1, sinh ngày 16/4/1999 và Phạm Nhật A, sinh ngày 04/8/2008. Cháu N1 đã trưởng thành, hiện khỏe mạnh và phát triển bình thường, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị D có nguyện vọng nuôi cháu Phạm Nhật A, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy hiện nay cháu Nhật A đang sống cùng với chị D và có nguyện vọng tiếp tục sống cùng với chị D. Để đảm bảo điều kiện cho con chung được phát triển bình thường, tránh xáo trộn về cuộc sống cũng như học tập nên cần giao cháu Phạm Nhật A cho chị Bùi Thị D chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình.

[4.2]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N và chị D không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4.3]. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh N và chị D không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Phạm Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

[7]. Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn N được ly hôn chị Bùi Thị D.

2. Về con chung: Giao chị Bùi Thị D chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Nhật A, sinh ngày 04/8/2008 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ đã nộp tại Biên lai thu số 0000837 ngày 18/01/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Bùi Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Anh Phạm Văn N hiện đang ở nước ngoài có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án.

***Nơi nhận**:*
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Xuân Lương, huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương Giang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Xuân Chuyển Ngô Văn Bê	**Trần Thị Hà**